CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

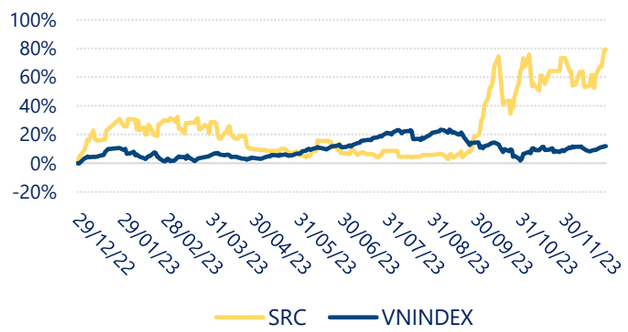
Ngày 29/12/2023	30,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.1%	**36.4%**	**63.4%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**5/9** *(Ổn định)*

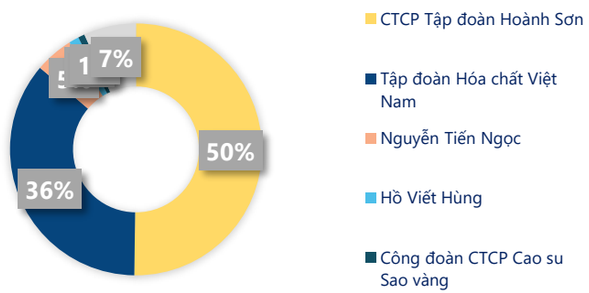
	2023		YoY
DT thuần	**1,198** *tỷ VNĐ*		▲ 283 ▲ 30.9%

	2023		YoY
LN sau thuế	**29.4** *tỷ VNĐ*		▲ 1.70 ▲ 6.0%

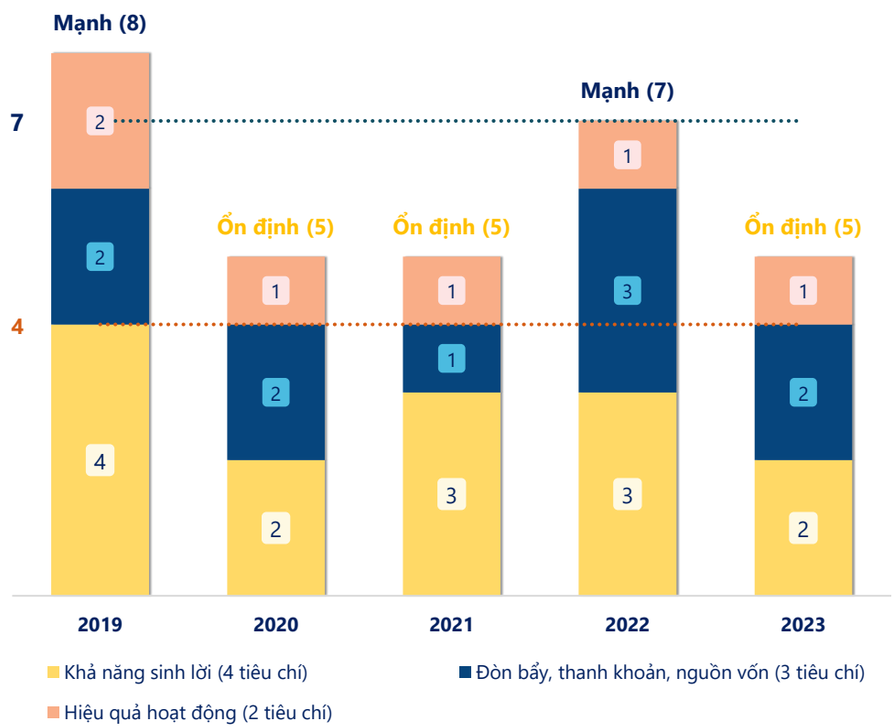
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

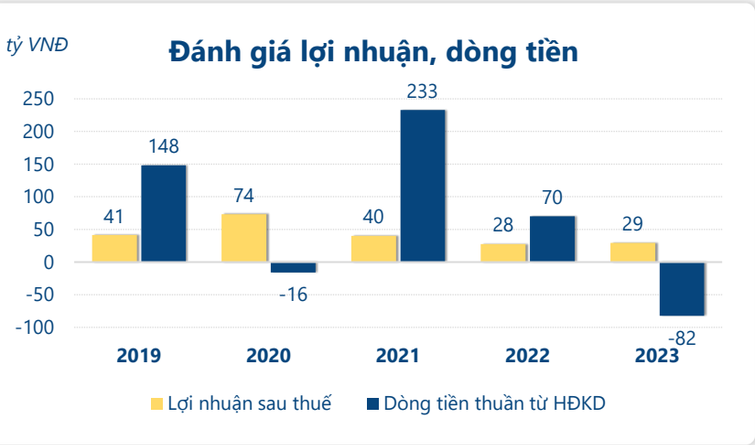


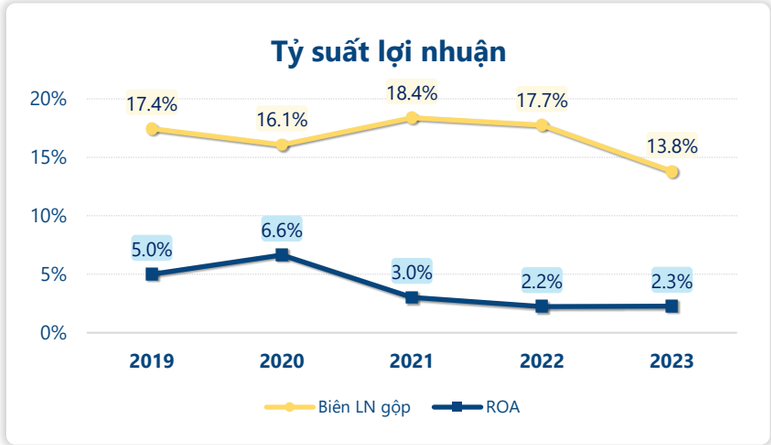
Năm **2023**, F-Score của **SRC** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

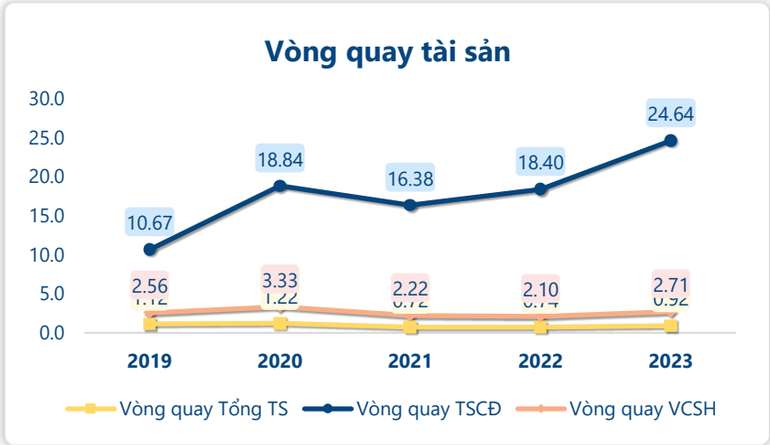
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

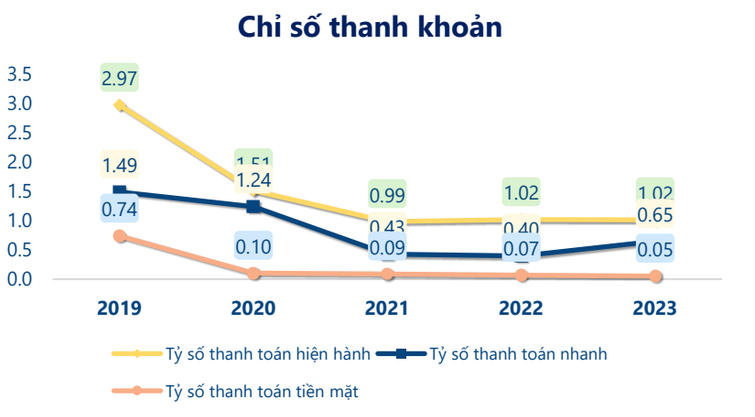
CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

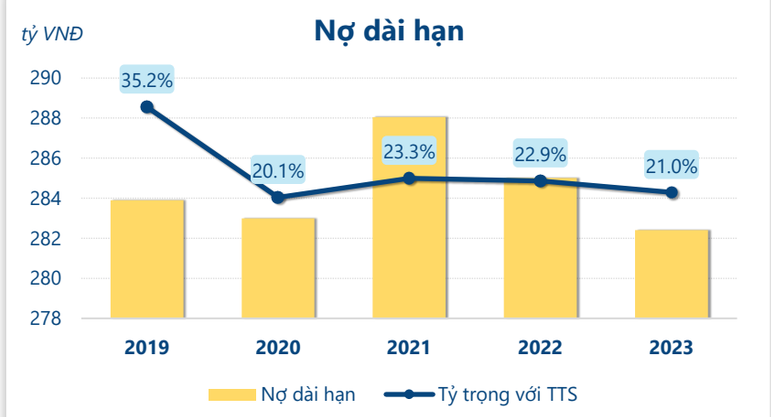


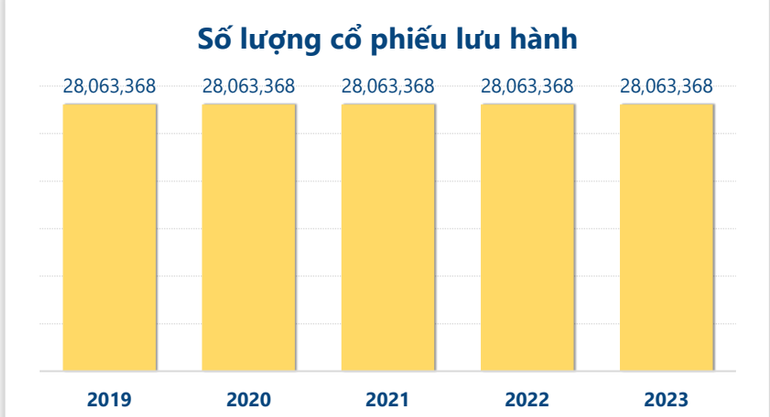




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SRC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,347**	**1,245**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	631	530	19.1%
Tiền và tương đương tiền	33.1	36.4	-9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	366	162	125%
Hàng tồn kho	229	323	-29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.39	8.09	-58.1%
Tài sản dài hạn	**716**	**715**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	6.51	6.26	4.0%
Tài sản cố định	52.2	45.0	15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.06	4.16	-50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	511	510	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**144**	**149**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	903	806	12.1%
Nợ ngắn hạn	**621**	**521**	**19.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	338	222	52.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.5	98.6	-5.1%
Nợ dài hạn	282	285	-0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	135	-1.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**443**	**439**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**443**	**439**	**0.9%**
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**926**	**1,349**	**956**	**915**	**1,198**
Giá vốn hàng bán	765	1,132	780	753	1,032
Lợi nhuận gộp	**162**	**217**	**176**	**162**	**165**
Doanh thu HĐTC	2.08	6.95	12.5	1.57	1.65
Chi phí TC	10.4	7.61	14.8	16.8	21.0
Chi phí lãi vay	**6.17**	**5.49**	**10.9**	**13.4**	**16.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.0	33.9	45.6	45.3	33.7
Chi phí QLDN	69.0	91.4	75.2	67.4	74.7
LN thuần từ HĐKD	**51.2**	**90.9**	**52.6**	**34.4**	**37.7**
Lợi nhuận khác	0.56	5.59	-0.17	3.84	1.40
LN trước thuế	**51.7**	**96.5**	**52.4**	**38.2**	**39.1**
Lợi nhuận sau thuế	**41.4**	**73.5**	**40.0**	**27.7**	**29.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**41.4**	**73.5**	**40.0**	**27.7**	**29.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	-16.1	233	69.9	-82.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.70	-78.4	-288	-3.76	-13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.5	61.4	30.5	-76.6	92.0
Tiền đầu kỳ	36.4	104	71.3	46.8	36.4
Lưu chuyển tiền thuần	**68.0**	**-33.0**	**-24.4**	**-10.4**	**-3.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	-0.04	-0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	104	71.3	46.8	36.4	33.1